

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 202/2026/DS-PT
Ngày 23/9/2026
*V/v Tranh chấp đòi quyền sử dụng
đất, chia di sản thừa kế*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Ngô Thế Tương.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trung Thực và ông Hoàng Tuấn Trọng.

Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thu - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 163/2026/TLPT-DS ngày 11 tháng 8 năm 2026 về việc “Tranh chấp Quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 52/2026/DS - ST ngày 21/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 252/2026/QĐ-PT ngày 17 tháng 8 năm 2026 và các Quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đặng Văn B, sinh năm 1962

Địa chỉ:.

2. Bị đơn: Ông Đặng Văn T, sinh năm 1966

Địa chỉ: khu TA - TP, xã LH, tỉnh HY.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đặng Thị Th, sinh năm 1950; địa chỉ: khu Y3 ngõ 135 phố Núi Trúc, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội.

3.2. Bà Đặng Thị Th1, sinh năm 1951; địa chỉ: thôn Trần Phú, xã Th1 An, tỉnh Điện Biên.

3.3. Bà Đặng Thị Th2, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn Hợp Thành, xã Th1 An, tỉnh Điện Biên.

3.4. Bà Nguyễn Thị Ngh, sinh năm 1963

3.5. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1966

Đều có địa chỉ: khu TA - TP, xã LH, tỉnh HY.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Đặng Thị Th2 và bà Nguyễn Thị Ngh: ông Đặng Văn B, sinh năm 1962

Địa chỉ: khu TA - TP, xã LH, tỉnh HY.

3.6. UBND xã Long Hưng, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Thành T1 - Chức vụ Chủ tịch UBND xã Long Hưng, tỉnh Hưng Yên.

4. Người kháng cáo: Ông Đặng Văn B.

(Tại phiên tòa ông B, ông T, bà Th, bà Ngh và bà Đ có mặt; bà Th2 vắng mặt; bà Th1, ông T1 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn ông Đặng Văn B trình bày: Bố mẹ đẻ ông là cụ Đặng Văn Q (sinh năm 1916, chết năm 1986) và cụ Phạm Thị S (sinh năm 1924, chết năm 2007). Bố mẹ ông sinh được 9 người con, trong đó có 04 người con đã chết đều chưa kết hôn, không có con là bà Đặng Thị Th3 (sinh năm 1955, chết năm 1957), Liệt sĩ Đặng Văn Quảng (sinh năm 1958, hi sinh năm 1978), ông Đặng Văn Bình (sinh năm 1964, chết năm 1965), bà Đặng Thị Th4 (sinh năm 1968, chết năm 2024); 05 người con còn sống hiện nay là ông (Đặng Văn B), ông Đặng Văn T, bà Đặng Thị Th, bà Đặng Thị Th1 và bà Đặng Thị Th2. Bố mẹ ông không ai có con nuôi con riêng. Trong thời kỳ hôn nhân, bố mẹ ông có tạo lập được một ngôi nhà tranh trên thửa đất tại khu TA - TP, xã LH, tỉnh HY (hiện nay ngôi nhà không còn); số thửa 72, tờ bản đồ bao nhiêu ông không rõ. Khi còn sống mình mãi, vào năm 1985 bố mẹ đẻ ông cho ông một phần thửa đất số 72, diện tích 286 m² cho bằng miệng, không có văn bản giấy tờ gì, lúc này ông chưa kết hôn với bà Đ. Mặc dù bố mẹ ông cho ông không có văn bản giấy tờ gì nhưng có báo với ông Ngừ là bí thư thôn cũ chứng kiến. Khi bố mẹ ông cho ông một phần diện tích đất có chỉ vị trí đất giáp với cánh đồng hiện nay ông T sử dụng làm lối đi (mới) về phía Đông của thửa đất, bố mẹ ông và ông không đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tách thửa trên bản đồ, ông không xây dựng khuôn viên riêng. Sau khi ông được bố mẹ cho đất đến năm 1986 ông kết hôn với bà Đ, vợ chồng ông không sử dụng phần đất mà bố mẹ ông cho để xây nhà mà sử dụng phần diện tích bép cũ của gia đình để ở, đến năm 1991 thì vợ chồng ông mua đất ra vị trí khác (hiện nay gia đình ông đang ở). Khi vợ chồng ông mua đất ra chỗ khác thì diện tích đất bố mẹ ông đã cho ông vẫn để nguyên, không sử dụng, không chuyển nhượng, không tặng cho ai, sau này ông T trồng cây và một phần đồ pê tông làm ngõ đi. Vợ chồng ông mua đất và xây nhà không sử dụng bất cứ tài sản gì của ông T. Khi bố mẹ ông còn sống do gia đình ông thuộc diện chính sách nên không phải nộp thuế đất, khi mẹ ông chết năm 2007 thì vợ chồng ông T nộp

thuế đất phi nông nghiệp. Sau khi được bố mẹ cho đất từ năm 1985 đến nay ông chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được cho. Khi ông cùng các chị có nhu cầu sử dụng đất để làm nhà thì vợ chồng ông T không cho ông và các chị gái làm nhà. Hiện nay để đi vào thửa đất số 245 (theo bản đồ 2007) có 2 lối đi. Lối đi thứ nhất là ngõ đi chung cùng nhà ông Nghê; lối đi thứ 2 là giáp nương thủy lợi.

Số liệu thẩm định và định giá do Tòa án thẩm định ông không có ý kiến gì. Ông nhất trí với số liệu Tòa án đo đạc theo thẩm định ngày 20-3-2026, tổng diện tích là 698,0 m² - 4,90 m² (đất giao thông thủy lợi do UBND xã Long Hưng quản lý) = 693,1 m².

Nay ông yêu cầu Tòa án buộc ông T và bà Ngh trả lại cho ông 286 m² đất ở (T) mà bố mẹ ông đã cho ông từ năm 1985 có vị trí như sau: phía Bắc dài 29 m giáp đất ông Chương, phía Nam dài 29 m giáp đất ông Lạng, phía Đông dài 11,9 m giáp cánh đồng, phía Tây dài 13 m giáp ngõ đi thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 07, loại đất T theo bản đồ 299 (tức là thửa đất số 245, tờ bản đồ số 15 theo bản đồ đo đạc hiện trạng năm 2007) tại khu TA - TP, xã LH, tỉnh HY. Yêu cầu Tòa án xác định diện tích đất 407,1 m² loại đất ở và đất LNK tại thửa thửa đất số 245, tờ bản đồ số 15 theo bản đồ đo đạc hiện trạng năm 2007) tại khu TA - TP, xã LH, tỉnh HY là di sản thừa kế của cụ Q và cụ S và chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ Q và cụ S. Trường hợp yêu cầu đòi quyền sử dụng đất của ông không được chấp nhận, ông đề nghị Tòa án xác định toàn bộ diện tích 693,1 gồm đất ở và đất LNK tại thửa đất số 245, tờ bản đồ số 15 ở khu TA - TP, xã LH, tỉnh HY là di sản thừa kế của cụ Q và cụ S và chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ Q và cụ S. Ông đề nghị Tòa án chia cho 03 chị em ông gồm: ông, bà Th và bà Th2 được hưởng một phần di sản thừa kế của bố mẹ ông bằng hiện vật và giao cho 03 chị em ông đồng sở hữu để 03 chị em ông xây dựng nhà thờ. Ngoài ra bố mẹ ông không còn di sản thừa kế nào khác. Ruộng cơ bản của mẹ ông hiện ông T và bà Ngh đang sử dụng, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia.

Ông không nhất trí với toàn bộ yêu cầu phản tố của ông T yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu chia thừa kế đối với phần di sản của bố để ông là cụ Q để lại; Từ khi bố mẹ ông chết, ông T là người trông nom nhưng ông không yêu cầu ông T trông nom, ông T không trông nom, tôn tạo, không san lấp gì, ông T còn sử dụng đất do vợ chồng ông chở về để đồn san vườn.

Ngôi nhà và các công trình trên đất hiện nay ông T và bà Ngh đang sử dụng là do vợ chồng ông T xây dựng; các cây trồng trên đất do vợ chồng ông T trồng, một số cây ông và bố mẹ trồng, ông T đã chặt bán đi nhưng ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trước khi ông ra đất mới ông để lại gạch và vôi, ông T có sử dụng của ông 02 vạn gạch có giá trị là 1.200.000 đồng và 04 tấn vôi giá trị là 240.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay ông không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông sẽ yêu cầu giải quyết sau nếu có yêu cầu.

Về chi phí thẩm định và định giá tài sản ông tự nguyện chịu cả toàn bộ chi phí là 7.100.000 đồng.

Bị đơn ông Đặng Văn T trình bày: Bố mẹ đẻ ông là cụ Đặng Văn Q, chết năm 1986 và cụ Phạm Thị S, chết năm 2007. Bố mẹ ông sinh được những người con như ông B trình bày, bố mẹ ông không ai có con nuôi con riêng. Trong thời kỳ hôn nhân, bố mẹ ông có tạo lập được một ngôi nhà tranh trên thửa đất tại thôn Thị An - Tiền Phong, xã Long Hưng, tỉnh Hưng Yên; ông không rõ số thửa, tờ bản đồ bao nhiêu (là thửa đất Tòa án về thẩm định và đo đạc). Hiện tại thửa đất này do ông và vợ là bà Nguyễn Thị Ngh đang trông nom, quản lý, sử dụng. Khi còn sống bố mẹ ông không định đoạt tài sản của bố mẹ ông cho ai, cũng không để lại di chúc gì. Mẹ ông có nói lại bằng miệng sau này mẹ ông chết, vợ chồng ông có trách nhiệm nuôi dưỡng chăm sóc bà Đặng Thị Th4 là em gái ông thì mẹ ông cho vợ chồng ông toàn bộ thửa đất mà vợ chồng ông đang ở. Năm 1985 bố mẹ ông không định đoạt cho ông B diện tích đất nào trong thửa đất mà vợ chồng ông đang ở. Sau khi bố ông mất do ngôi nhà tranh đã hỏng nên vợ chồng ông phá đi xây nhà đổ mái bằng 3 gian vào năm 2000, xây công trình phụ năm 2016 và đổ một ngõ bê tông giáp nương thủy lợi để làm lối đi vào nhà. Ông xác định toàn bộ tài sản nhà đất và các công trình, cây trồng trên đất như kết quả thẩm định và định giá ngày 20-3-2026 là do vợ chồng ông tạo dựng lên, không phải của bố mẹ ông.

Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông B buộc ông và bà Ngh trả lại cho ông B 286 m² đất mà ông B cho rằng bố mẹ ông đã cho ông B từ năm 1985 như ông B trình bày vì bố mẹ ông không để lại văn bản nào, không có bất kỳ giấy tờ gì; bố mẹ ông sinh sống trên đất đến khi chết không có phân chia, tranh chấp gì. Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông B nội dung chia di sản thừa kế của bố mẹ ông là cụ Q và cụ S, ông đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế của bố ông (vì bố ông chết từ năm 1986 đã 40 năm), theo Điều 623 Bộ Luật dân sự 2015, ½ phần di sản của bố ông sẽ chia cho ông theo quy định của pháp luật; ½ phần di sản còn lại của mẹ ông ông nhất trí chia theo quy định của pháp luật; ông yêu cầu Tòa án tính công sức duy trì và tôn tạo di sản thừa kế của mẹ ông cho ông theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình sử dụng đất vợ chồng ông phải san lấp vườn hết 300 m³ đất trị giá 55.000.000 đồng, trước đây ông yêu cầu Tòa án buộc những người được chia di sản thừa kế phải Th1 toán giá trị san lấp cho ông, nay ông không yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu này.

Đối với các cây trồng trên đất nếu Tòa án giao cho những người trong hàng thừa kế diện tích đất trên có cây do vợ trồng ông trồng, ông có trách nhiệm di dời để trả lại đất cho người được chia. Ruộng cơ bản của mẹ ông hiện nay vợ chồng ông đang quản lý sử dụng, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia.

Về số liệu đo đạc, thẩm định và định giá tài sản ngày 20-3-2026, ông không có ý kiến gì, diện tích 4,90 m² đất giao thông thủy lợi do UBND xã Long

Hung quản lý ông không có ý kiến gì. Về chi phí thẩm định ông nhất trí ông B tự nguyện chịu cả chi phí thẩm định và định giá tài sản.

Bà Đặng Thị Th1 trình bày: bố mẹ đẻ bà là cụ Đặng Văn Q và cụ Phạm Thị S. Bố mẹ bà sinh được 9 người con, trong đó có 04 người con đã chết trong đó có Liệt sĩ Đặng Văn Quảng; 05 người con còn sống gồm ông B, ông T, bà Th, bà Th2 và bà (Th1). Bố mẹ bà không ai có con nuôi con riêng. Trong thời kỳ hôn nhân, bố mẹ bà có tạo lập được một ngôi nhà lợp tranh, tường đất làm trên thửa đất 360 m² đất ở và 286 m² đất vườn tại khu TA - TP, xã LH, tỉnh HY và một số cây ăn quả. Nguồn gốc thửa đất ở là do bố mẹ bà nhận chuyển nhượng từ khoảng năm 1956, năm 1957 còn thửa đất vườn là do bố mẹ bà đổi ruộng phần trăm vào thời gian nào bà không rõ. Khi còn sống bố mẹ đẻ bà không định đoạt cho ai diện tích đất nào.

Nay ông B khởi kiện đòi vợ chồng ông T diện tích đất 286 m², bà không nhất trí vì bố mẹ bà đã mua đất cho vợ chồng ông B ra vị trí đất khác (hiện nay vợ chồng ông B đang ở). Bà đề nghị Tòa án xác định diện tích đất 360 m² loại đất ở và 286 m² loại đất vườn là di sản thừa của bố mẹ bà, đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ bà theo quy định của pháp luật và tính công sức gìn giữ, cải tạo di sản cho ông T và công sức chăm sóc em, mẹ già cho ông T. Ngôi nhà hiện vợ chồng ông T ở là do vợ chồng ông T xây.

Bà Đặng Thị Th trình bày: họ tên, năm sinh và năm chết của bố mẹ bà, bố mẹ bà có những người con như ông B trình bày. Khi còn sống, trong thời kỳ hôn nhân bố mẹ bà đã tạo lập được thửa đất theo bản đồ 299 là thửa đất số 72, tờ bản đồ số 07, loại đất T (theo bản đồ lập năm 2007 là thửa đất số 245, tờ bản đồ số 15 tại khu Thị An - Tiên Phong, xã Long Hưng, tỉnh Hưng Yên). Năm 1985, bố mẹ bà đã tách cho ông B 286 m² đất trong diện tích đất của bố mẹ bà, có tứ cận như phía Bắc dài 29 m giáp đất ông Chương, phía Nam dài 29 m giáp đất ông Lạng, phía Đông dài 11,9 m giáp cánh đồng, phía Tây dài 13 m giáp ngõ. Khi bố mẹ bà chỉ đất để bàn giao cho ông B có ông Trần Th1 Ngừ là Trưởng thôn kiêm bí thư thôn lúc bấy giờ chứng kiến (hiện ông Ngừ vẫn còn sống) nên diện tích đất 286m² đất, bố mẹ bà tách cho ông B đã được ghi tên ông B trong Bản đồ 299. Một sào đất còn lại bằng 360m² có ngôi nhà cấp 4 của bố mẹ bà vẫn sử dụng cho đến khi bố mẹ bà qua đời, trước khi bố mẹ bà qua đời, bố mẹ bà không tặng cho ai phần đất này, cũng không để lại di chúc gì. Năm 1986 ông B kết hôn bà Nguyễn Thị Đ thì vợ chồng ông B đã mua đất để xây dựng nhà ở, diện tích đất 286 m² được bố mẹ bà cho ông B dùng làm vườn và vẫn quản lý và sử dụng diện tích đất này cho đến nay, bà nhất trí để ông B sử dụng.

Năm 1989, ông T lấy vợ, vợ chồng ông T sống cùng nhà với cụ S. Năm 1993, ông T đã phá dỡ nhà cũ của bố mẹ bà, xây dựng ngôi nhà mới để gia đình ông T sinh sống trên đó. Năm 2024, chị em bà có nguyện vọng về xây nhà và ở trên đất một phần thửa đất bố mẹ để lại, có nói với ông T nhưng ông T không đồng ý, các anh chị em trong gia đình đã nhiều lần phân tích thuyết phục nhưng ông T không nghe mà còn chửi, đánh đuổi.

Nay, ông B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung trên, bà nhất trí yêu cầu khởi kiện của ông B, đề nghị Tòa án giao cho các chị em bà được hưởng di sản thừa kế là quyền sử dụng đất bằng hiện vật, đồng sở hữu với diện tích đất của ông B để chị em các bà xây nhà thờ làm nơi đi về thờ cúng tổ tiên.

Bà Nguyễn Thị Ngh trình bày: bà nhất trí với trình bày của ông T, không bổ sung thêm nội dung gì.

Bà Nguyễn Thị Đ trình bày: bà nhất trí với trình bày của ông T, không bổ sung thêm nội dung gì.

Tại biên bản xác minh, UBND xã Long Hưng, tỉnh Hưng Yên cung cấp: Theo sổ sách lưu trữ tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã Long Hưng, tỉnh Hưng Yên thì thửa đất số 245 tờ bản đồ số 15 địa chỉ khu TA - TP, xã LH, tỉnh HY (theo đo đạc bản đồ hiện trạng năm 2007) hiện nay ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị Ngh đang sử dụng có nguồn gốc: Sổ sách lưu trữ trước năm 1980 thì hiện địa phương không còn lưu trữ được. Theo bản đồ đo đạc 299 năm 1986 thì thửa đất ông T và bà Ngh đang sử dụng thể hiện tại thửa đất ở (T) số 72, diện tích 646 m² tại tờ bản đồ địa chính số 7, tại khu TA - TP, xã LH, tỉnh HY (thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà, tỉnh Th2 Bình cũ), trên bản đồ chỉ thể hiện một thửa đất số 72 không tách thửa. Tại sổ ghi chép chép lại từ sổ mục kê thể hiện số ghi tại cột tên hộ tại dòng thứ 6 ghi tên người sử dụng cụ Đặng Văn Q là bố đẻ của ông B và ông T, tại cột ghi số thửa ghi thửa 72 và tại cột diện tích ghi thổ cư là 360 m² và tại cột ghi tên hộ tại dòng thứ 7 ghi tên người sử dụng ông B, tại cột ghi số thửa ghi thửa 72 và tại cột ghi diện tích ghi thổ cư là 286 m². Năm 2007 cơ quan nhà nước có thẩm quyền đo đạc hiện trạng đang sử dụng tại biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất thì thửa đất nêu trên thể hiện tại thửa đất số 245, tờ bản đồ địa chính số 15, loại đất ở (ODT) và đất vườn (LNK) số diện tích 687,3 m² tại khu Thị An - Tiền Phong, xã Long Hưng, tỉnh Hưng Yên (thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà, tỉnh Th2 Bình cũ) ghi tên người sử dụng ông Đặng Văn Q (đã mất) và vợ (đã mất), có đóng dấu của UBND thị trấn Hưng Nhân do sửa chữa. Trong quá trình sử dụng diện tích đất trên thì hộ cụ Q, ông B và ông T không bị quy đổi diện tích đất ruộng nông nghiệp ngoài đồng vào thửa đất số 245 đã nêu ở trên. Về hạn mức đất ở, đất LNK (đất vườn) theo số liệu đo đạc hiện trạng năm 2007 là thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh Th2 Bình (cũ), mỗi hộ gia đình chỉ được 360 m² đất ở còn lại là đất LNK; lý do cơ quan đo đạc quy chủ khi đo đạc 2007 là do công dân kê khai hiện trạng người đang sử dụng để ghi tên; trong quá trình sử dụng ông T và bà Ngh là người thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đất hằng năm đối với thửa đất 245 nêu trên. Vị trí cụ thể diện tích đất ở, đất lâu năm khác ở vị trí nào trên thửa đất trên thì địa phương không chỉ được. Trong quá trình ông T và bà Ngh sử dụng không có tranh chấp gì về quyền sử dụng đất với các hộ liền kề, năm 2026, ông B có tranh chấp với ông T và bà Ngh về quyền sử dụng đất.

Địa phương đã được xem sơ đồ hiện trạng do Tòa án cùng công ty đo đạc thẩm định và đo đạc hiện trạng ngày 20-3-2026. Số liệu đo đạc của các thửa đất có sự biến động là do các nguyên nhân; thứ nhất do có sự sai số trong quá trình

đo đạc, thứ hai do trong quá trình sử dụng ông T và bà Ngh có lấn ra một phần đất giao thông thủy lợi do UBND xã Long Hưng quản lý như sơ đồ đo đạc Tòa án thẩm định về phía Đông của thửa đất; đối với diện tích lấn này UBND xã Long Hưng không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này, khi có nhu cầu sử dụng, UBND xã sẽ làm việc với các công dân, đề nghị Tòa án không chia phần diện tích đất do đương sự lấn đất giao thông thủy lợi do UBND xã quản lý.

Trong quá trình quản lý đất, địa phương không nhận được văn bản đề nghị xác nhận về việc tặng cho, chuyển nhượng giữa cụ Q và cụ S đối với ông B; giữa ông B với ông T và bà Ngh. Vị trí của thửa đất số 245: phía Bắc giáp đất ghi tên ông Hồ Xuân Nghi và ông Trần Đình Bình; phía Nam giáp đất ghi tên bà Phạm Thị Bẩy, ông Nguyễn Quang Oanh; phía Đông giáp đường giao thông và giáp đất ghi tên ông Nguyễn Quang Lạng; phía Tây giáp đường giao thông và giáp đất ông Trần Văn Nghệ.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định: Đất ở nông thôn có giá trị là 6.000.000 đồng/m²; đất LNK có giá trị là 54.000 đồng/m². Giá trị san lấp là 185.275 đồng/m³.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 52/2026/DS - ST ngày 21/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên đã quyết định (tóm tắt):

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn B khởi kiện đòi quyền sử dụng đất 286 m² loại đất ở, tại thửa đất số 245, tờ bản đồ địa chính số 15, tại khu TA - TP, xã LH, tỉnh HY (theo bản đồ đo đạc hiện trạng năm 2007) ghi tên ông Đặng Văn Q (đã mất) và vợ (đã mất) đối với ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị Ngh.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn B về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Phạm Thị S. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn B về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đặng Văn Q.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Văn T yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế đối với phần di sản của cụ Đặng Văn Q, chia cho ông T được quyền sử dụng 346,55 m² đất ở và đất LNK; chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Văn T yêu cầu Tòa án tính công sức trông nom, tôn tạo quản lý di sản thừa kế của cụ S bằng ½ suất thừa kế.

Đình chỉ yêu cầu của ông T và bà Ngh yêu cầu Tòa án buộc những người được chia di sản thừa kế phải Th1 toán giá trị san lấp cho ông T và bà Ngh số tiền là 55.000.000 đồng.

3. Xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Thị S:

Di sản của cụ Đặng Văn Q và cụ Phạm Thị S là quyền sử dụng diện tích đất 693,1 m² đất ở và LNK tại thửa đất số 245, tờ bản đồ địa chính số 15, tại khu Thị An - Tiền Phòng, xã Long Hưng, tỉnh Hưng Yên (theo bản đồ đo đạc hiện trạng năm 2007) ghi tên người sử dụng cụ Đặng Văn Q (đã mất) và vợ (đã mất) có giá trị là 360 m² đất ở x 6.000.000 đồng/01 m² = 2.160.000.000 đồng +

$333,1 \text{ đất LNK} \times 54.000 \text{ đồng/01m}^2 = 17.987.400 \text{ đồng}$, tổng giá trị = $2.177.987.400 \text{ đồng} : 2 = 1.088.993.700 \text{ đồng}$.

Xác định di sản của cụ S là $346,55 \text{ m}^2$ đất ở và đất LNK (trong đó có 180 m^2 đất ở và $166,55 \text{ m}^2$ đất LNK) có giá trị là $1.088.993.700 \text{ đồng}$; ông B, bà Th và bà Th2 được 03 suất thừa kế là $593.996.562 \text{ đồng}$; được chia bằng hiện vật $107,3 \text{ m}^2$ đất ở và đất LNK (trong đó đất ở là $55,732 \text{ m}^2$, đất LNK là $51,568 \text{ m}^2$) trị giá là $337.176.672 \text{ đồng}$. Ông T được hưởng 1,5 suất thừa kế trị giá $296.998.281 \text{ đồng}$, được chia là bằng hiện vật $238,35 \text{ m}^2$ đất ở và đất LNK (trong đó đất ở là $124,268 \text{ m}^2$, đất LNK là $114,982 \text{ m}^2$), trị giá là $751.818.028 \text{ đồng}$; bà Th1 được hưởng 01 suất di sản thừa kế trị giá là $197.998.854 \text{ đồng}$, không được chia bằng hiện vật.

4. Chia di sản thừa kế của cụ Phạm Thị S như sau:

4.1. Chia cho ông Đặng Văn B, bà Đặng Thị Th và bà Đặng Thị Th2 được quyền sử dụng chung $107,3 \text{ m}^2$ đất ở và LNK (trong đó đất ở là $55,732 \text{ m}^2$, đất LNK là $51,568 \text{ m}^2$) tại thửa đất số 245, tờ bản đồ địa chính số 15, tại khu TA - TP, xã LH, tỉnh HY (theo bản đồ đo đạc hiện trạng năm 2007) ghi tên người sử dụng cụ Đặng Văn Q (đã mất) và vợ (đã mất) có các chiều số đo (có sơ đồ kèm theo) như sau: Phía Đông giáp đất giáp đường giao thông từ điểm A đến điểm B dài $5,00\text{m}$; Phía Tây giáp đất ông Đặng Văn T được chia từ điểm D đến điểm C dài $5,00\text{m}$; Phía Nam giáp đất ông Đặng Văn T được chia từ điểm B đến điểm C dài $21,42\text{m}$; Phía Bắc giáp đất ghi tên ông Hồ Xuân Nghi từ điểm A đến điểm D dài $21,94 \text{ m}$.

Buộc ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị Ngh phải di dời các cây trồng trên phần đất được chia cho ông B, bà Th và bà Th2.

4.2. Chia cho ông Đặng Văn T được quyền sử dụng $239,25 \text{ m}^2$ đất ở và đất LNK là di sản của cụ Phạm Thị S và $346,5 \text{ m}^2$ đất ở và đất LNK là di sản thừa kế của cụ Đặng Văn Q, tổng là $585,8 \text{ m}^2$ (trong đó đất ở là $304,268 \text{ m}^2$, đất LNK là $281,532 \text{ m}^2$) tại thửa đất số 245, tờ bản đồ địa chính số 15, tại khu TA - TP, xã LH, tỉnh HY (theo bản đồ đo đạc hiện trạng năm 2007) ghi tên người sử dụng cụ Đặng Văn Q (đã mất) và vợ (đã mất). Đất có các chiều số đo (có sơ đồ kèm theo) như sau: Phía Đông một phần giáp đất ông T, bà Th và bà Th2 được chia, một phần giáp đường giao thông và một phần giáp đất ghi tên ông Nguyễn Quang Lạng từ điểm D đến điểm C đến điểm B đến điểm 2 đến điểm 3 đến điểm 4 dài $5,00 \text{ m} + 21,42 \text{ m} + 4,74 \text{ m} + 20,79 \text{ m} + 9,45 \text{ m}$; Phía Tây một phần giáp ngõ đi và một phần giáp đất ghi tên ông Trần Hữu An từ điểm 8 đến điểm 9 đến điểm 10 đến điểm 11 đến điểm 12 và điểm 13 dài $0,43 \text{ m} + 0,33 \text{ m} + 8,48 \text{ m} + 17,97 \text{ m} + 2,11 \text{ m}$; Phía Nam giáp một phần đất ghi tên ông Nguyễn Quang Oanh và một phần giáp đất ghi tên bà Phạm Thị Bẩy từ điểm 4 đến điểm 5 đến điểm 6 đến điểm 7 và đến điểm 8 dài $2,52 \text{ m} + 6,63 \text{ m} + 0,80 \text{ m} + 9,59 \text{ m}$; Phía Bắc một phần giáp đất ghi tên bà Nguyễn Thị My và một phần giáp đất ghi tên ông Hồ Xuân Nghi từ điểm 13 đến điểm 14 đến điểm 15 đến điểm D dài $10,71 \text{ m} + 7,84 \text{ m} + 10,08 \text{ m}$.

5. Về trách nhiệm Th1 toán: buộc ông Đặng Văn T phải Th1 toán giá trị chênh lệch cho bà Đặng Thị Th1 số tiền là 197.998.854 đồng (Một trăm chín bảy triệu, chín trăm chín mươi tám Ngh, tám trăm năm mươi tư đồng); có trách nhiệm Th1 toán giá trị chênh lệch cho ông Đặng Văn B, bà Đặng Thị Th và bà Đặng Thị Th2 số tiền là 256.819.890 đồng, mỗi người là 85.606.630 đồng (Tám mươi lăm triệu sáu trăm linh sáu Ngh sáu trăm ba mươi đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi Th1 toán xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Vào ngày 01/6/2026 ông B kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị sửa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa:

Người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông B và đề nghị y án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Th: đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngh, bà Đ: đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử chấp hành đúng các quy định pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2026/DS - ST ngày 21/5/2026 của TAND khu vực 8, tỉnh Hưng Yên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của ông Đặng Văn B làm trong hạn luật định và hợp lệ nên vụ án được đưa ra xét xử theo trình tự phúc thẩm. Các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự hội đồng tiếp tục xét xử vụ án theo thủ tục chung.

2. Về nội dung, xét yêu cầu kháng cáo của ông Đặng Văn B thì thấy:

2.1 Yêu cầu Tòa án buộc ông T và bà Ngh trả lại cho ông 286 m² đất ở (T) bố mẹ ông đã cho ông năm 1985.

Xét nguồn gốc của thửa đất đang có tranh chấp thấy: Theo bản đồ đo đạc 299 năm 1986 thì thửa đất ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị Ngh đang sử dụng thể hiện tại thửa đất ở (T) số 72, diện tích 646 m², trên bản đồ chỉ thể hiện một thửa đất số 72 không tách thửa. Tại sổ ghi chép lại từ sổ mục kê thể hiện số ghi tại cột tên hộ tại dòng thứ 6 ghi tên người sử dụng cụ Đặng Văn Q là bố đẻ của ông B và ông T, tại cột ghi số thửa ghi thửa 72 và tại cột diện tích ghi thổ cư là 360 m² và tại cột ghi tên hộ tại dòng thứ 7 ghi tên người sử dụng ông B, tại cột ghi số thửa ghi thửa 72 và tại cột ghi diện tích ghi thổ cư là 286 m². Năm 2007 đo đạc hiện trạng đang sử dụng thì thửa đất nêu trên thể hiện tại thửa đất số 245, diện tích 687,3 m² ghi tên người sử dụng ông Đặng Văn Q (đã mất) và vợ (đã mất), có đóng dấu của UBND thị trấn Hưng Nhân do sửa chữa.

Ông B cho rằng bố mẹ ông là cụ Q và cụ S đã cho ông diện tích như ông trình bày, sự việc này ông có báo với ông Ngừ là bí thư kiêm trưởng thôn (có đơn đề nghị của ông B có chữ viết chứng nhận của ông Ng) và ghi tên trong sổ ruộng đất nhưng ông không xuất trình được văn bản nào thể hiện cụ Q và cụ S đã tặng cho ông diện tích đất 286 m²; nội dung bố mẹ ông tặng cho ông đất như ông trình bày không được các đồng thừa kế xác nhận; ông không sử dụng diện tích đất 286 m² được cho như ông trình bày từ năm 1991, không có khuôn viên riêng, không được tách thửa trên bản đồ và từ năm 1991 ông không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào đối với nhà nước về quyền sử dụng đất được tặng cho; không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy không có căn cứ xác định ông được cụ Q và cụ S cho diện tích đất 286 m² đất ở thuộc thửa đất số 72, nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của ông. Việc ghi tên trong sổ ghi chép ruộng đất không phải là căn cứ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp của ông B. Mặt khác trong yêu cầu khởi kiện của ông B cũng cho rằng nếu không đủ căn cứ xác định đất của ông thì đề nghị chia di sản thừa kế đối với phần diện tích đất này

2.2. Về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Quỳnh và cụ S:

- Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Q chết năm 1985, thời hiệu chia di sản thừa

kể là 30 năm đối với bất động sản, ngày 09/12/2025 ông B nộp đơn khởi kiện đến Tòa án là hết thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đối với di sản thừa kế của cụ Q. Ông T yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế đối với di sản của cụ Q trước thời điểm tòa án ra bản án nên đình chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Q. Cụ S chết năm 2007 nên thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế đối với di sản của cụ S vẫn còn.

- Về người thừa kế và hàng thừa kế: Cụ Q và cụ S có 09 người con nhưng đến thời điểm mở thừa kế di sản của cụ S (năm 2007) thì chỉ còn 05 người còn còn sống gồm: Ông B, ông T, bà Th, bà Th2, bà Th1. Ngoài ra các cụ không có con nuôi, con riêng, 4 người con đã chết đều chưa lập gia đình, không có con. Do đó xác định các hàng thừa kế thứ nhất di sản của cụ S là Ông B, ông T, bà Th, bà Th2, bà Th1.

- Về di sản thừa kế: Theo phân tích ở trên và do không chấp nhận yêu cầu trên của ông B về đòi lại quyền sử dụng 286 m² đất ở thuộc thửa đất số 72 nên có căn cứ xác định toàn bộ thửa đất số 72 nay là thửa 245, thực trạng thẩm định có diện tích 693,1 m², trong đó có 360 m² là đất, 333,1 m² là đất LNK là di sản thừa kế của cụ Quỳnh và cụ S.

Do chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế đối với di sản của cụ Q nên di sản thừa kế của cụ Q là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng thửa đất có diện tích 346,55 m² trong đó đất ở là 180 m², đất LNK là 166,55 m² thuộc về người quản lý di sản là ông Đặng Văn T. $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại là 346,55 m² trong đó đất ở là 180 m², đất LNK là 166,55 m² là di sản thừa kế của cụ S.

- Về công sức tôn tạo, quản lý di sản: từ khi cụ Q và cụ S chết, ông T là người trông nom, quản lý toàn bộ khối di sản đến nay, nộp thuế sử dụng đất hàng năm nên cần chấp nhận yêu cầu cho ông T được hưởng công sức là $\frac{1}{2}$ suất thừa kế của cụ S là phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về cách chia di sản thừa kế: Các công trình trên đất đều là tài sản do ông T, bà Ngh tạo lập không phải là di sản thừa kế. Căn cứ hiện trạng công trình đảm bảo về lối đi di sản có thể chia bằng hiện vật. Bà Th1 không có yêu cầu nhận di sản bằng hiện vật. Ông T có yêu cầu nhận di sản bằng hiện vật. Ông B, bà Th, bà Th2 đề nghị được giao chung diện tích đất nên tòa án cấp sơ thẩm giao chung cho 3 người diện tích 107,3m² (đất ở là 55,732 m², đất LNK là 51,568 m²), chia cho ông T được quyền sử dụng 239,25 m² đất ở và đất LNK là di sản của cụ Phạm Thị S và 346,5 m² đất ở và đất LNK là di sản thừa kế của cụ Đặng Văn Quỳnh, tổng là 585,8 m² (trong đó đất ở là 304,268 m², đất LNK là 281,532 m²), ông T phải Th1 toán chênh lệch tài sản cho các đồng thừa kế khác là phù hợp.

Vì vậy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đặng Văn B.

3. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông B phải chịu án phí phúc thẩm. Do ông B là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí hợp lệ nên Hội đồng xét xử quyết định miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông B.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 147, 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2026/DS - ST ngày 21/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên.
2. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Đặng Văn B.
3. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND Khu vực 8 - Hưng Yên; VKSND khu vực 8 - Hưng Yên
- Phòng THADS Khu vực 8 - Hưng Yên;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ngô Thế Tương

